

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HUMANBANK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HUMANBANK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUMANBANK TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HUMANBANK JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109927593

**3. Ngày thành lập:** 10/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 10, Tòa nhà Việt Á, Số 9 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981956111

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                   | 4330     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                   | 4511     |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                           | 4512     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                     | 4513     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                   | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                    | 4530     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                     | 4541     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                 | 4543     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý mua, bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua, bán hàng hóa.<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm) | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                           | 4620     |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                   | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 15. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4634 |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn đồng hồ, kính mắt;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.                                                               | 4649 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại;<br>- Bán buôn sắt, thép.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 26. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8512 |
| 28. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8521 |
| 29. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8522 |
| 30. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8523 |
| 31. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8531 |
| 32. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8533 |
| 33. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8541 |
| 34. | Đào tạo thạc sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8542 |
| 35. | Đào tạo tiến sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8543 |
| 36. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8551 |
| 37. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552 |
| 38. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 39. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560 |
| 40. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9610 |
| 41. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9631 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đánh giày, khâu vá, giúp việc gia đình;<br>- Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9639 |
| 43. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 44. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin như: Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin; tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin; tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật; thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử; bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin; cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; đào tạo công nghệ thông tin; chứng thực chữ ký điện tử và dịch vụ khác;</li> <li>- Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6209 |
| 46. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6311 |
| 47. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 48. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản;</li> <li>- Dịch vụ môi giới bất động sản;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;</li> <li>- Dịch vụ quản lý bất động sản;</li> <li>- Dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;</li> <li>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;</li> <li>- Tư vấn xác định giá đất.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820 |
| 49. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát xây dựng;</li> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng;</li> <li>- Kiểm định xây dựng;</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng;</li> <li>- Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: Phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</li> <li>+ Thiết kế máy móc và thiết bị;</li> <li>+ Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;</li> <li>+ Hoạt động đo đạc và bản đồ;</li> <li>+ Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy.</li> </ul> </li> </ul> | 7110 |
| 50. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 51. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320        |
| 52. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                         | 7410        |
| 53. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690        |
| 54. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                    | 4711        |
| 55. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721        |
| 56. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722        |
| 57. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723        |
| 58. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4724        |
| 59. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4730        |
| 60. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4782        |
| 61. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                            | 4791        |
| 62. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 63. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 64. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5820        |
| 65. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển. | 7730        |
| 66. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ hoạt động trung tâm dịch vụ việc làm theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP)                                                                                               | 7810(Chính) |
| 67. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7820        |

|     |                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.<br>(Trừ cho thuê lại lao động) | 7830 |
| 69. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 70. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế.                                                                                 | 7912 |
| 71. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                  | 7990 |
| 72. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 73. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 74. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 75. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 76. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 77. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 78. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                   | 4223 |
| 79. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn;<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                | 4229 |
| 80. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 81. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 82. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                | 4293 |
| 83. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như công trình thể thao ngoài trời;<br>- Chia tách đất với cải tạo đất.                         | 4299 |
| 84. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                      | 4311 |
| 85. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                           | 4312 |
| 86. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 87. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4753 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 990.000

Thời gian đăng từ ngày 10/03/2022 đến ngày 09/04/2022

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                      | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐẮC PHÚC | Thôn Tỳ Điện, Xã Phú Hòa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông         | 475.200    | 4.752.000.000         | 48,000    | 125154917                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số                   | 475.200    | 4.752.000.000         | 48,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ THỊ HỒNG     | Số 18, Ngõ 104/7 Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 39.600     | 396.000.000           | 4,000     | 038176000064                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             | Tổng số                   | 39.600     | 396.000.000           | 4,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                             |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                       |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ ĐÌNH XUẤT | Thôn Lôi Khê, Xã Hồng Khê, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 475.200 | 4.752.000.000 | 48,000 | 030090008917 |
|   |              |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                       | Tổng số                   | 475.200 | 4.752.000.000 | 48,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ ĐÌNH XUẤT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/03/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030090008917

Ngày cấp: 08/11/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Lôi Khê, Xã Hồng Khê, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Lôi Khê, Xã Hồng Khê, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội